|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Tìm ý **không phù hợp** với tình hình nuôi con bằng sữa mẹ hiện nay trên thế giới: |
|  | Nuôi con bằng sữa mẹ là một khâu quan trọng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. |
| \* | Nuôi con bằng sữa mẹ làm tăng nguy cơ ung thư vú và cổ tử cung. |
|  | Sữa mẹ là thức ắn tốt nhất không có một loại thức ăn nào có thể thay thế được. |
|  | Nuôi con bằng sữa mẹ rẻ hơn so với nuôi nhân tạo bằng sữa bò. |
| End |  |
| 002 | Lợi ích quan trọng nhất của việc nuôi con bằng sữa mẹ là: |
|  | Là một phong tục tập quán cổ truyền. |
|  | Đa số các bà mẹ nuôi con bằng sữa của mình. |
|  | Nuôi con bằng sữa mẹ mang lại lợi ích lớn về kinh tế |
| \* | Nuôi con bằng sữa mẹ đảm bảo cho trẻ phát triển tốt cả về thể chất, tinh thần và vận động. |
| End |  |
| 003 | Yếu tố nào quan trọng nhất trong sữa mẹ đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng nhanh của não bộ trẻ em: |
|  | Hàm lượng protêin hòa tan trong sữa mẹ cao. |
|  | Hàm lượng lipit trong sữa mẹ cao. |
| \* | Nồng độ cao chất béo và đường lactose. |
|  | Hàm lượng vitamin A cao. |
| End |  |
| 004 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế bài tiết sữa: |
|  | Sữa mẹ được bài tiết theo cơ chế phản xạ. |
|  | Khi trẻ bú mẹ, xung động cảm giác đi từ núm vú lên tuyến yên. |
| \* | Prolactin có tác dụng làm co các cơ xung quanh tế bào tiết sữa. |
|  | Prolactin được sản xuất nhiều vào ban đêm. |
| End |  |
| 005 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế bài tiết sữa: |
|  | Protlactin là hocmon của thùy trước tuyến yên. |
| \* | Prolactin có tác dụng ngăn cản sự rụng trứng. |
|  | Prolactin có tác dụng kích thích tế bào bài tiết sữa. |
|  | Phản xạ prolactin gọi là phản xạ tạo sữa. |
| End |  |
| 006 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế bài tiết sữa: |
| \* | Prolactin được sản xuất nhiều vào ban ngày. |
|  | Prolactin có tác dụng làm cho bà mẹ thư giãn. |
|  | Prolactin có tác dụng làm cho bà mẹ buồn ngủ. |
|  | Prolactin giúp cho bà mẹ chậm mang thai. |
| End |  |
| 007 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế bài tiết sữa: |
|  | Oxytoxin là hormon của thùy sau tuyến yên. |
| \* | Oxytoxin có tác dụng kích thích sản xuất sữa tại các nang sữa. |
|  | Oxytoxin có tác dụng co hồi tử cung giúp bà mẹ cầm máu sau khi đẻ. |
|  | Phản xạ Oxytoxin dễ bị ảnh hưởng bởi những ý nghĩ và cảm giác. |
| End |  |
| 008 | Yếu tố quan trọng nhất liên quan tới sự bài tiết sữa là: |
|  | Sự sản xuất sữa trong vú được tự điều chỉnh. |
|  | Nếu vú bài tiết nhiều sữa thì chất ức chế chặn các tế bào tiết sữa. |
|  | Nếu cho trẻ bú thì chất ức chế cũng ra theo, vú lại tạo được nhiều sữa hơn. |
| \* | Động tác bú của trẻ. |
| End |  |
| 009 | Tìm ý **không phù hợp** với yếu tô ăn uống ảnh hưởng tới sự bài tiết sữa. |
|  | Cần bổ xung thức ăn cho người mẹ trong thời gian mang thai. |
|  | Nếu không đủ protêin động vật thì thay bằng đậu đỗ. |
|  | Nên ăn thêm rau xanh để cung cấp vitamin và muối khoáng. |
| \* | Không cần hạn chế các lọai gia vị. |
| End |  |
| 010 | Yếu tố nào sau đây quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự bài tiết sữa: |
| \* | Chế độ ăn uống. |
|  | Chế độ lao động hợp lý. |
|  | Hạn chế sử dụng thuốc. |
|  | Tinh thần thoải mái. |
| End |  |
| 011 | Thuốc nào sau đây ảnh hưởng tới sự bài tiết sữa: |
| \* | Thuốc tránh thai có Ostrogen. |
|  | Thuốc kháng sinh nhóm Aminozide |
|  | Thuốc hạ sốt Aspirin |
|  | Thuốc hạ sốt Paracetamol |
| End |  |
| 012 | Thuốc nào sau đây ảnh hưởng tới sự bài tiết sữa: |
|  | Thuốc kháng sinh nhóm Betalactamin. |
| \* | Thuốc lợi tiểu nhóm Thiazit. |
|  | Thuốc chống co thắt Spasmaverin |
|  | Thuốc kháng sinh nhóm Macrrolit. |
| End |  |
| 013 | Yếu tố nào sau đây không ảnh hưởng tới sự bài tiết sữa. |
|  | Đẻ dày. |
|  | Đẻ nhiều. |
|  | Sức khỏe giảm sút. |
| \* | Đẻ sớm trước 20 tuổi. |
| End |  |
| 014 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm của sữa non: |
|  | Là sữa được bài tiết trong vài ngày đầu sau khi đẻ. |
|  | Sữa non sánh đặc, màu vàng nhạt. |
|  | Sữa non cho nhiều năng lượng. |
| \* | Sữa non chứa ít vitamin A hơn sữa thường. |
| End |  |
| 015 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm của sữa non: |
| \* | Sữa non chứa ít chất kháng khuẩn. |
|  | Sữa non có tác dụng xổ nhẹ giúp việc tống phân xu nhanh. |
|  | Sữa non có tác dụng ngăn ngừa vàng da. |
|  | Sữa non tuy số lượng ít nhưng thoả mãn được nhu cầu cho trẻ mới đẻ. |
| End |  |
| 016 | Hàm lượng Protêin trong sữa mẹ là: |
|  | 0,8 g/lít. |
|  | 1,0g/lit. |
| \* | 1,07g/lít |
|  | 1,10g/lít |
| End |  |
| 017 | Tỉ lệ Casein/Protêin nước sứa trong sữa mẹ là: |
|  | 1/1,0. |
| \* | 1/1,2. |
|  | 1/1,5. |
|  | 1/1,8. |
| End |  |
| 018 | Hàm lượng Beta Retinon trong sữa mẹ là: |
|  | 30 mcg/lít. |
|  | 40 mcg/lit. |
|  | 50 mcg/lít. |
| \* | 60 mcg/lít. |
| End |  |
| 019 | Hàm lượng Caroten trong sữa mẹ là: |
| \* | 0 mcg/lít. |
|  | 10 mcg/lit. |
|  | 20 mcg/lít. |
|  | 30 mcg/lít. |
| End |  |
| 020 | Hàm lượng Vitamin D trong sữa mẹ là: |
|  | 0,51 mcg/lít. |
|  | 0,61 mcg/lit. |
|  | 0,71 mcg/lít. |
| \* | 0,81 mcg/lít. |
| End |  |
| 021 | Lượng Thiamin trong sữa mẹ là: |
|  | 0,01 mg/lít. |
| \* | 0,02 mg/lit. |
|  | 0,03 mg/lít. |
|  | 0,04 mg/lít. |
| End |  |
| 022 | Hàm lượng Riboflavin trong sữa mẹ là: |
|  | 0,01 mg/lít. |
|  | 0,02 mg/lit. |
| \* | 0,03 mg/lít. |
|  | 0,04 mg/lít. |
| End |  |
| 023 | Hàm lượng Niacin trong sữa mẹ là: |
|  | 0,32 mg/lít. |
|  | 0,42 mg/lit. |
|  | 0,52 mg/lít. |
| \* | 0,62 mg/lít. |
| End |  |
| 024 | Hàm lượng Canxi trong sữa mẹ là: |
| \* | 35 mg/lít. |
|  | 45 mg/lit. |
|  | 55 mg/lít. |
|  | 65 mg/lít. |
| End |  |
| 025 | Hàm lượng Sắt trong sữa mẹ là: |
| \* | 0,08 mg/lít. |
|  | 0,09 mg/lit. |
|  | 0,1 mg/lít. |
|  | 0,11 mg/lít. |
| End |  |
| 026 | Hàm lượng Đồng trong sữa mẹ là: |
| \* | 39 mcg/lít. |
|  | 49 mcg/lit. |
|  | 59 mcg/lít. |
|  | 69 mcg/lít. |
| End |  |
| 027 | Hàm lượng Axit Kẽm trong sữa mẹ là: |
| \* | 295 mcg/lít. |
|  | 305 mcg/lit. |
|  | 315 mcg/lít. |
|  | 325 mcg/lít. |
| End |  |
| 028 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm Protit trong sữa mẹ: |
| \* | Hàm lượng Protit trong sữa mẹ cao hơn trong sữa bò. |
|  | Thành phần chủ yếu là protêin hoà tan. |
|  | Trong sữa mẹ có đủ các axit amin cần thiết. |
|  | Khi vào tới dạ dày kết tủa thành những phân tử có kích thước nhỏ, dễ tiêu hoá. |
| End |  |
| 029 | Tỉ lệ axit béo không no trong sữa mẹ là: |
|  | 30 %. |
|  | 40%. |
| \* | 50%. |
|  | 60% |
| End |  |
| 030 | Lipid của sữa mẹ dễ tiêu hóa vì: |
| \* | Trong sữa mẹ có men Lipase. |
|  | Sữa mẹ chứa nhiều axit béo no. |
|  | Sữa mẹ chứa nhiều cholestron. |
|  | Sữa mẹ có hàm lượng lipit cao hơn sữa bò. |
| End |  |
| 031 | Tìm ý **không phù hợp** với thành phần Gluxid của sữa mẹ: |
|  | Hàm lượng Gluxit của sữa mẹ cao hơn sữa bò. |
| \* | Thành phần chủ yếu là đường anpha Lactose. |
|  | Là môi trường tốt cho vi khuẩn Bifidus phát triển. |
|  | Hàm lượng beta lactose trong sữa mẹ cao hơn trong sữa bò. |
| End |  |
| 032 | Tìm ý **không phù hợp** với thành phần các Globulin miễn dịch trong sữa mẹ: |
| \* | Hàm lượng IgA tiết cao nhất trong sữa non. |
|  | IgA tiết được hấp thu vào cơ thể qua niêm mạc ruột non. |
|  | IgA tiết hoạt động chủ yếu tại ruột. |
|  | IgA tiết chống lại một số vi khuẩn như E. Coli. |
| End |  |
| 033 | Tìm ý **không phù hợp** với thành phần các chất kháng khuẩn trong sữa mẹ: |
|  | Sữa mẹ vô khuẩn, trẻ bú trực tiếp ngay, vi khuẩn không có điều kiện phát triển. |
| \* | Lactoferin là một Enzym có tác dụng diệt khuẩn. |
|  | Trong sữa mẹ có chứa các limpho bào sản xuất IgA tiết và interferon có tác dụng ức chế hoạt động của một số loại virus. |
|  | Trong sữa mẹ có chứa các đại thực bào và bài tiết Lysozym, Lactoferin. |
| End |  |
| 034 | Lợi ích quan trọng nhất của việc cho trẻ bú sữa mẹ sớm là: |
| \* | Kích thích sữa bài tiết sớm và trẻ bú được sữa non. |
|  | Hạn chế rụng trứng ở mẹ. |
|  | Giúp co hồi tử cung tốt giảm nguy cơ chảy máu. |
|  | Giảm nguy cơ thiếu máu cho trẻ. |
| End |  |
| 035 | **Tìm ý sai** trong tư thế cho trẻ bú mẹ: |
|  | Có thể ngồi hoặc nằm cho trẻ bú. |
|  | Khi bú bế trẻ áp sát vào lòng. |
| \* | Để đầu trẻ cao hơn thân. |
|  | Miệng trẻ mở rộng, ngậm sâu vào quầng vú. |
| End |  |
| 036 | Khi cho trẻ bú mẹ nên bú kiệt một bên rồi mới chuyển sang bên kia nhằm. |
|  | Để trẻ được hưởng phần sữa cuối giầu protêin. |
|  | Để trẻ được hưởng phần sữa cuối giầu vitamin. |
| \* | Để trẻ được hưởng phần sữa cuối giầu chất béo. |
|  | Để trẻ được hưởng phần sữa cuối giầu đường lactose. |
| End |  |
| 037 | Thời gian cho trẻ bú mẹ hòan toàn tốt nhất là: |
|  | 2-3 tháng. |
| \* | 4-6 tháng. |
|  | 7-8 tháng. |
|  | Trên 8 tháng. |
| End |  |
| 038 | Đối với trẻ đẻ non thấp cân chưa có phản xạ bú nên: |
|  | Cho trẻ ăn bằng sữa bò. |
|  | Nuôi dưỡng bằng đướng tĩnh mạch. |
| \* | Vắt sữa mẹ đổ thìa hoặc cho ăn sonde. |
|  | Nuôi trẻ bằng nước cháo đường. |
| End |  |
| 039 | Thời gian cho trẻ bú mẹ trung bình là: |
|  | 12 tháng |
| \* | 12-18 tháng. |
|  | 18-24 tháng . |
|  | > 24 tháng. |
| End |  |
| 040 | Tìm ý **không phù hợp** với thời điểm bắt đầu cho trẻ ăn bổ xung. |
|  | Cho trẻ ăn bột quá sớm, trẻ không hấp thu được, dễ bị rối loạn tiêu hoá. |
|  | Bổ xung thức ăn quá muộn làm trẻ hay bị xanh xao, thiếu máu. |
| \* | Từ tháng thứ 5 bắt đầu tập cho trẻ ăn bột bằng thìa và ăn chính thức vào tháng thứ 6. |
|  | Từ 7-8 tháng ngoài bú mẹ cho trẻ ăn thêm 2 bữa bột đặc. |
| End |  |
| 041 | Loại thức ăn nào cung cấp năng lượng chủ yếu trong khẩu phần ăn của trẻ em nước ta: |
| \* | Gạo. |
|  | Mỡ. |
|  | Thịt. |
|  | Rau xanh. |
| End |  |
| 042 | Trẻ 5 tháng tuổi ăn bổ xung ngày mấy bữa: |
| \* | 1 bữa. |
|  | 2 bữa. |
|  | 3 bữa. |
|  | 4 bữa. |
| End |  |
| 043 | Trẻ 9-12 tháng tuổi ăn bổ xung ngày mấy bữa: |
| \* | 1 bữa. |
|  | 2 bữa. |
|  | 3 bữa. |
|  | 4 bữa. |
| End |  |
| 044 | Thức ăn bổ xung cho trẻ 10 tháng tuổi là: |
|  | Bột lỏng. |
| \* | Bột đặc. |
|  | Nước cháo đường. |
|  | Cơm nghiền. |
| End |  |